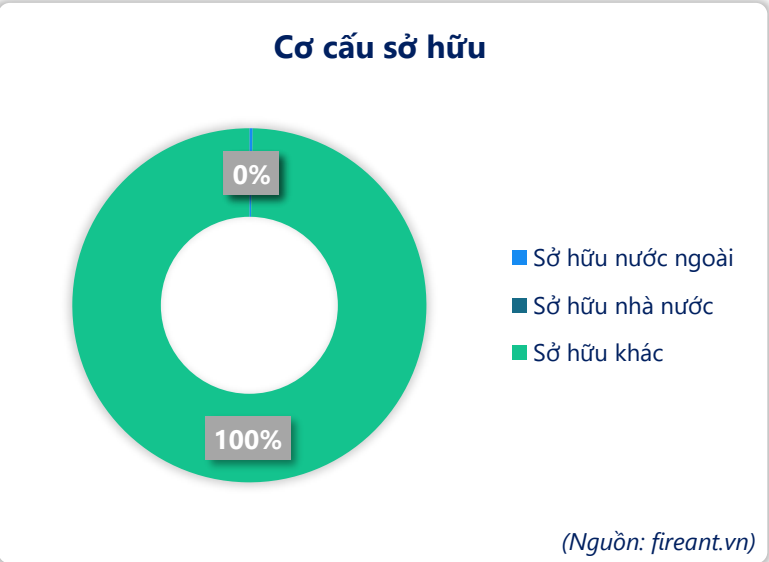
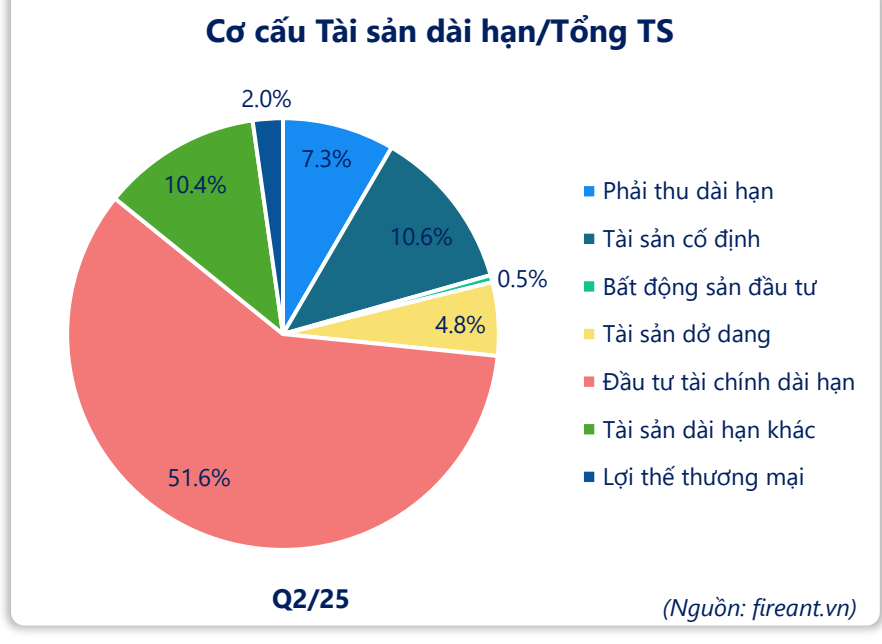
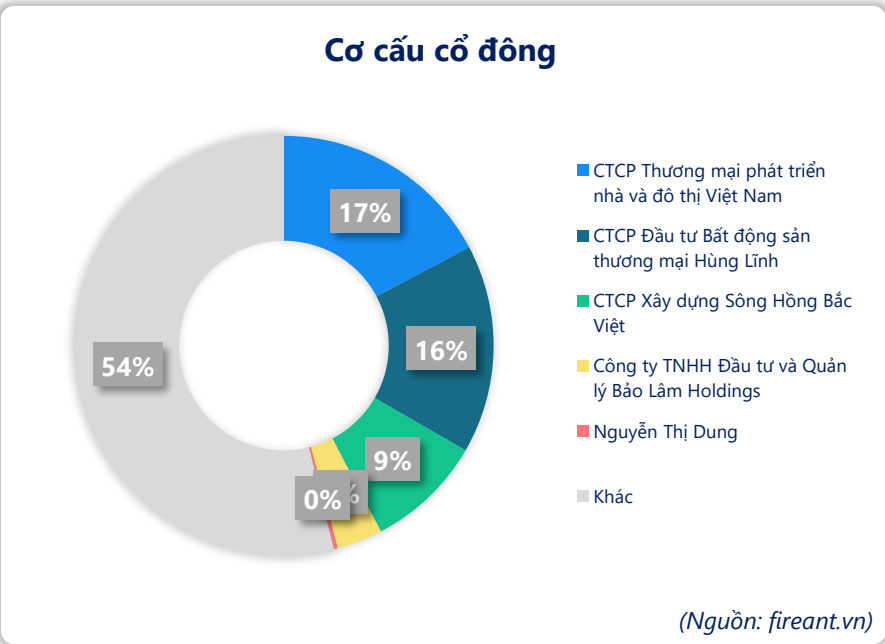
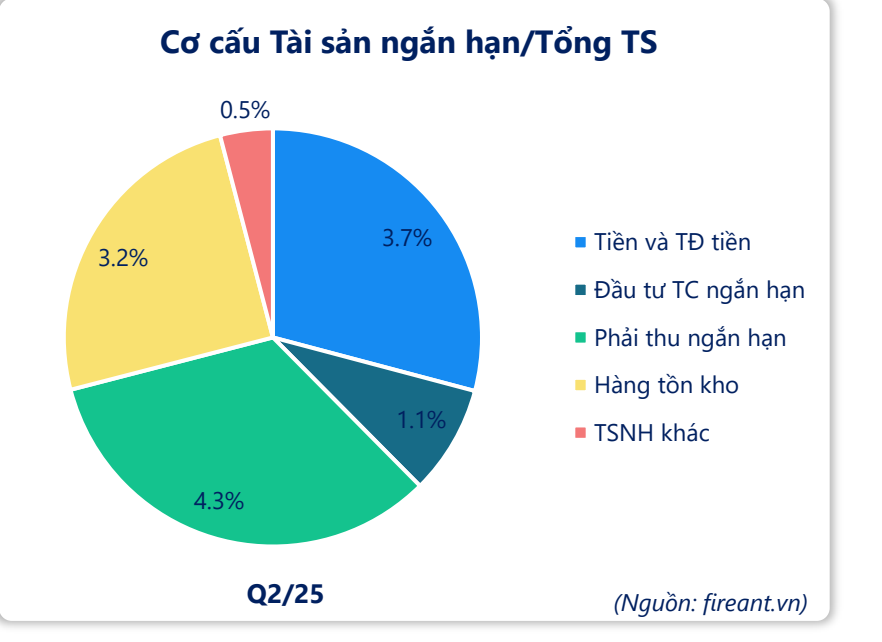
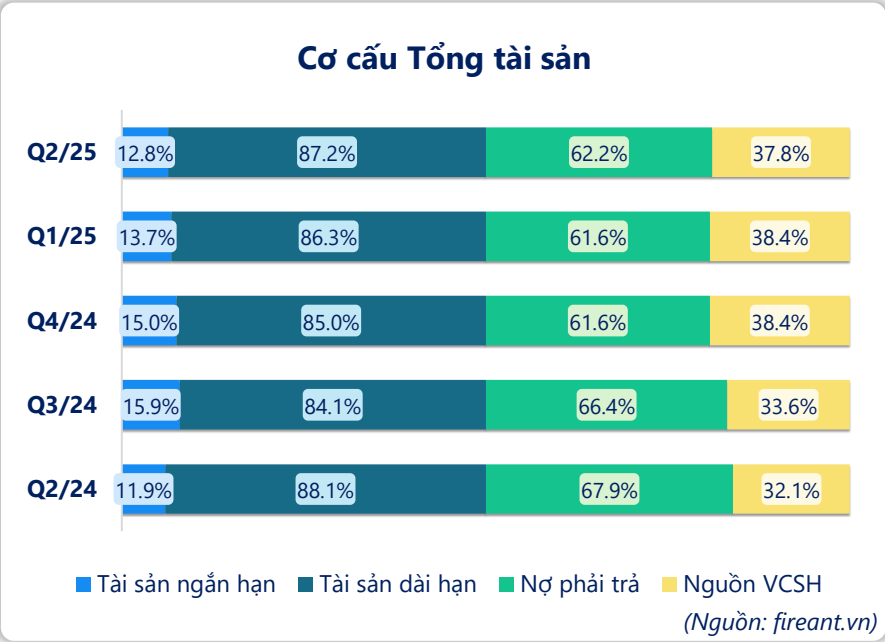


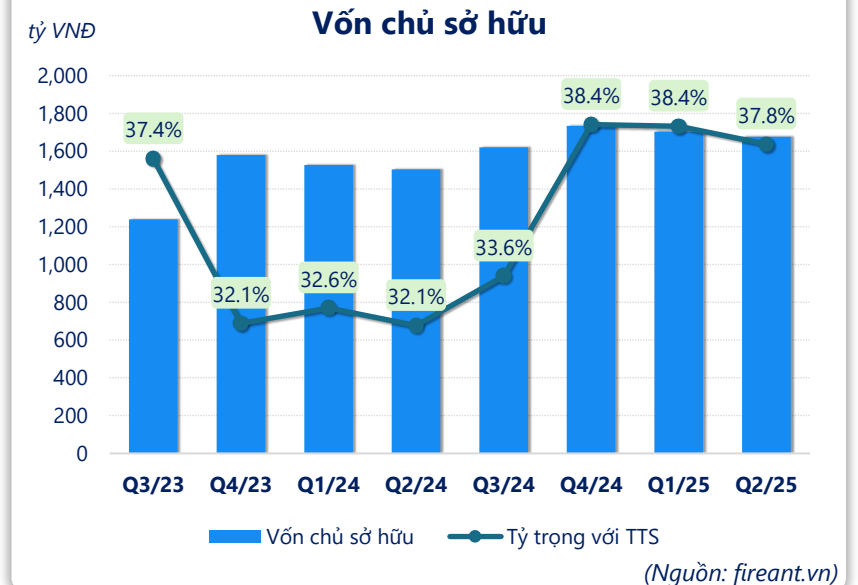
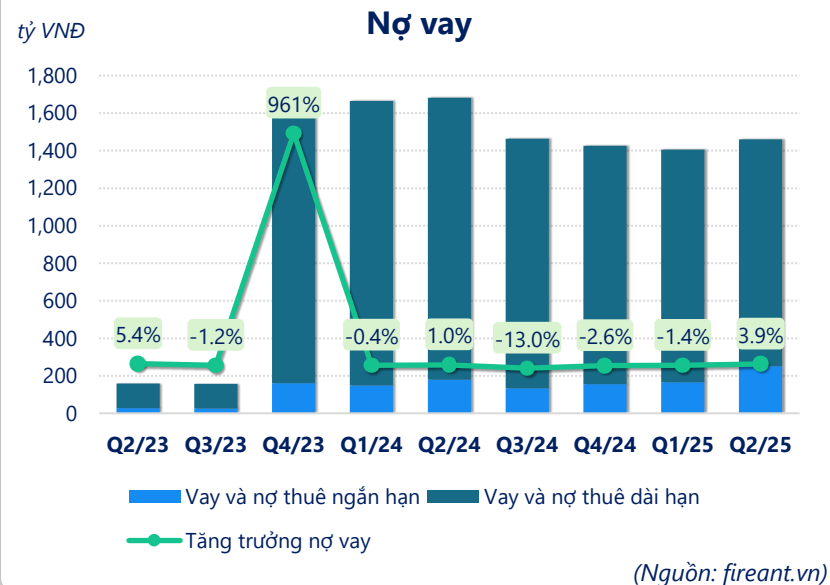
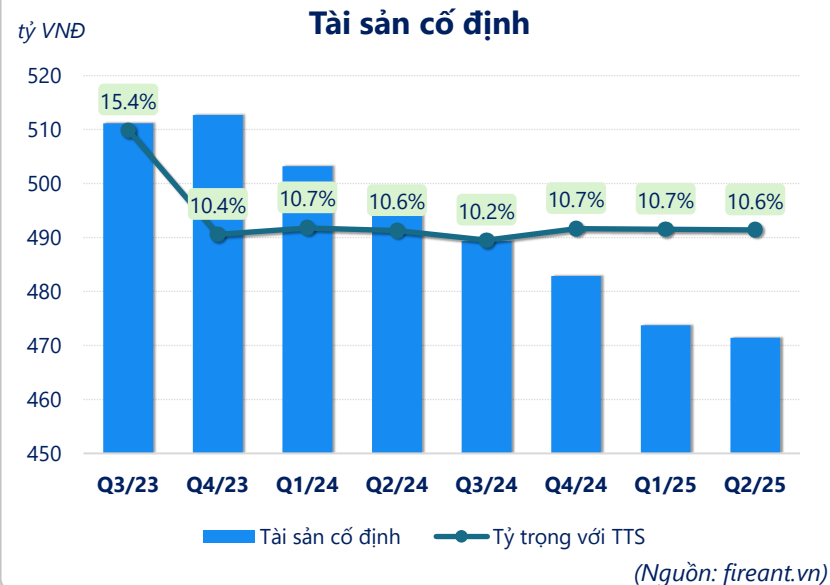
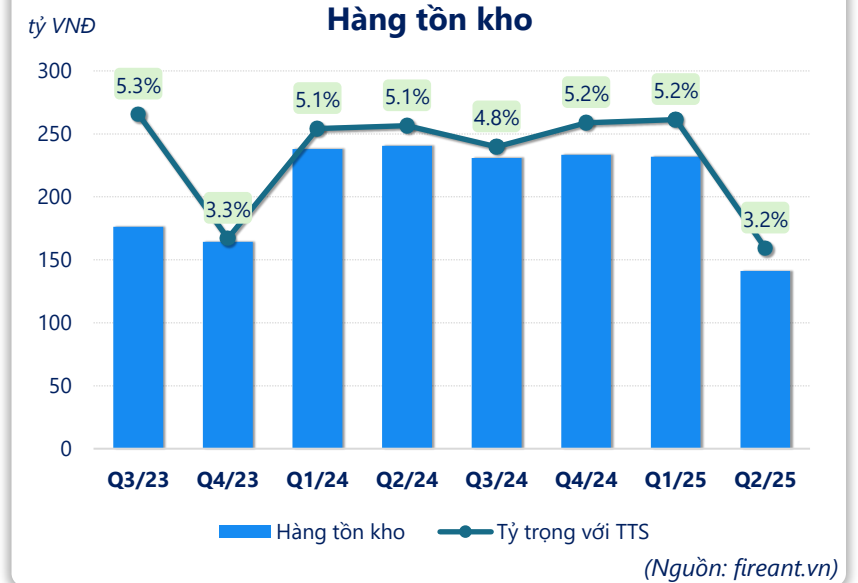
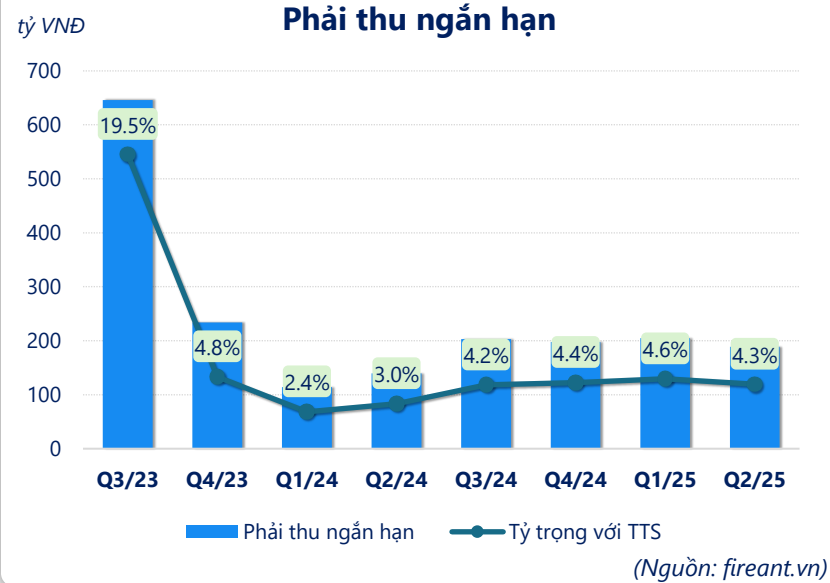
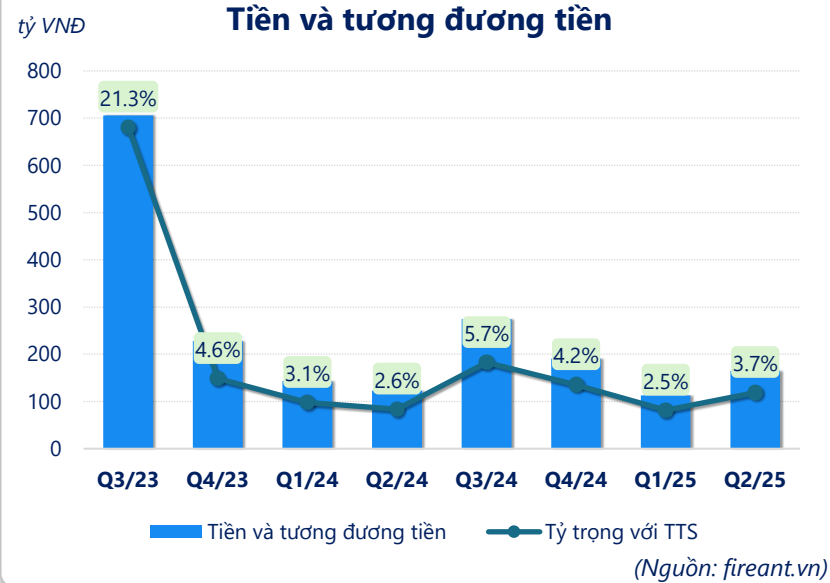
| Thông tin giao dịch     |  | 30/06/2025  |
|-------------------------|--|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 3,940       |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 6,030       |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 3,560       |
| SL cổ phiếu LH          |  | 300,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 367,250     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.3%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 1,182       |
| P/E                     |  | 9.8         |
| EPS                     |  | 402         |

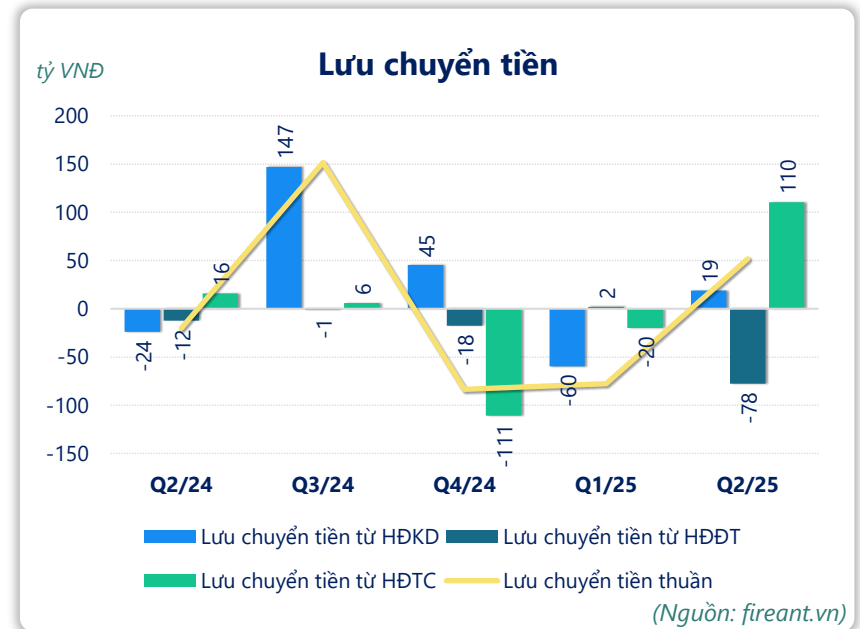
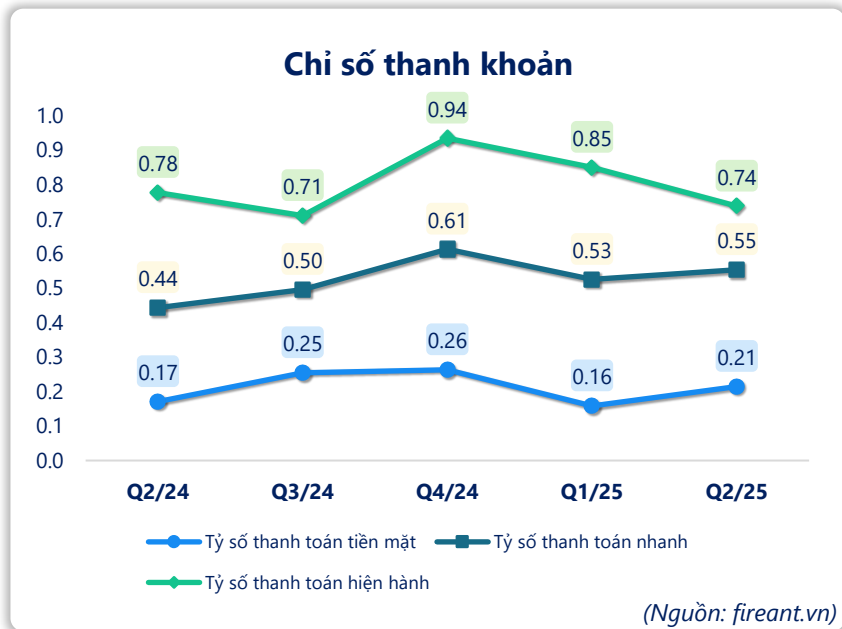
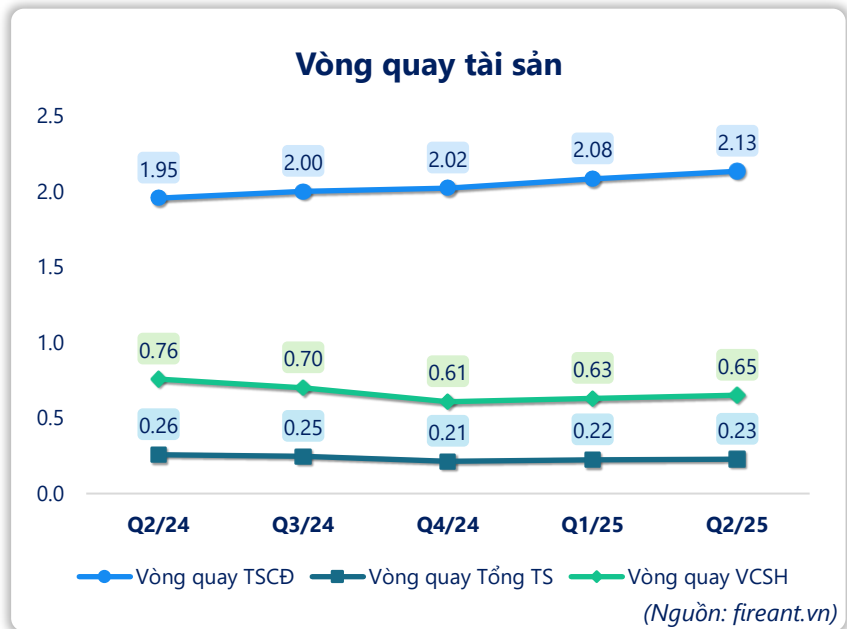
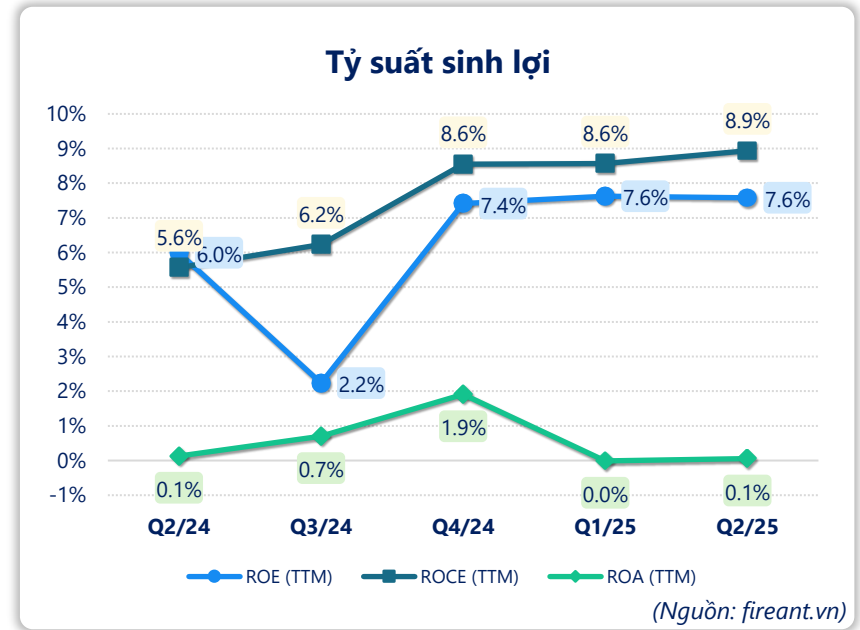
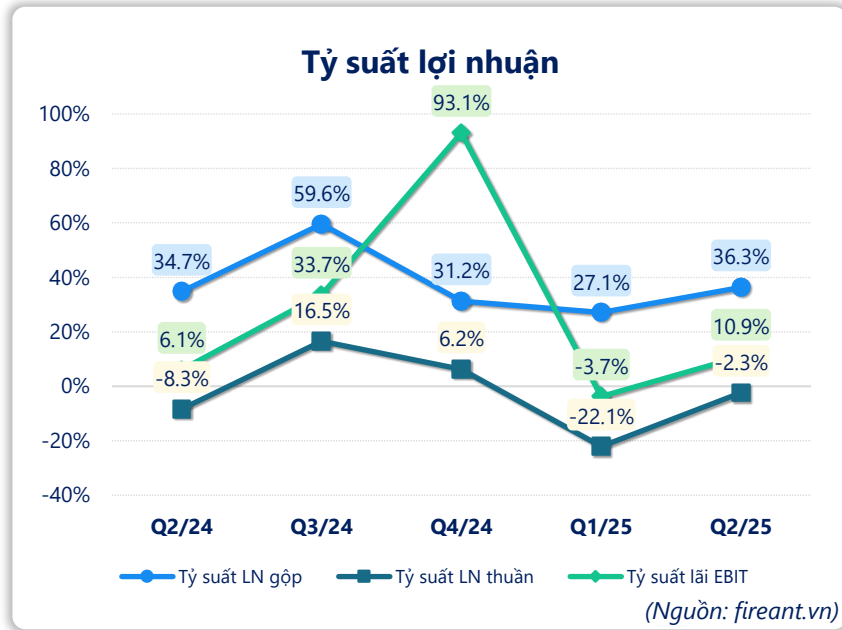
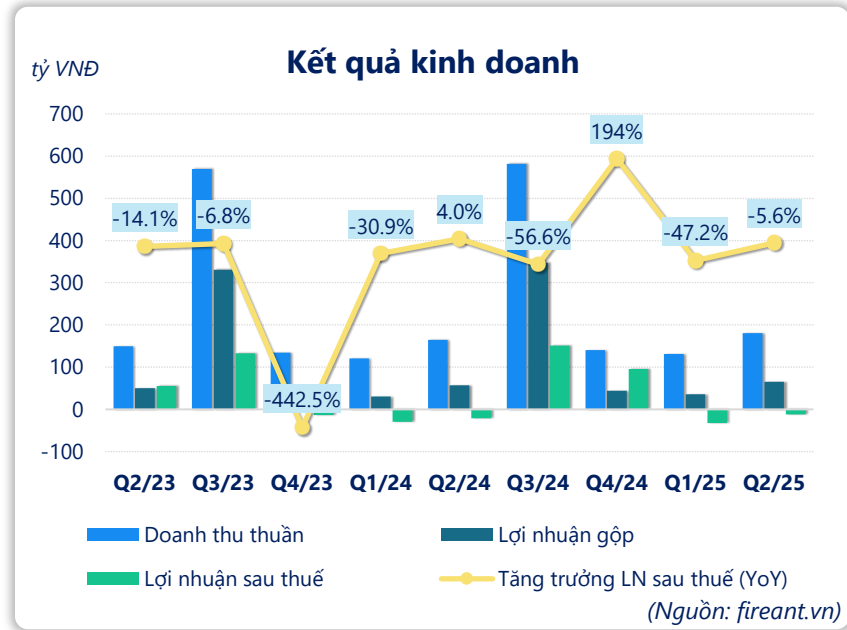
|         | YTD   | 1T    | 3T     | 6T    |
|---------|-------|-------|--------|-------|
| OGC     | -5.3% | -6.2% | -18.6% | -7.7% |
| VNINDEX | 8.4%  | 2.1%  | 5.3%   | 8.0%  |



CTCP Tập đoàn Đại Dương (HSX: OGC)







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>4,429</b>       | <b>4,509</b>           | <b>-1.8%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>565</b>         | <b>676</b>             | <b>-16.4%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 165                | 191                    | -13.7%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 47.8               | 32.7                   | 45.9%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 189                | 197                    | -4.2%         |
| Hàng tồn kho                | 141                | 233                    | -39.5%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 23.0               | 22.3                   | 3.2%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>3,863</b>       | <b>3,832</b>           | <b>0.8%</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 324                | 324                    | 0.2%          |
| Tài sản cố định             | 471                | 483                    | -2.4%         |
| Bất động sản đầu tư         | 20.6               | 21.2                   | -2.8%         |
| Tài sản dở dang             | 212                | 214                    | -1.1%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 2,287              | 2,293                  | -0.3%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>461</b>         | <b>465</b>             | <b>-0.8%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 87.1               | 32.1                   | 171%          |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>2,754</b>       | <b>2,774</b>           | <b>-0.7%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>766</b>         | <b>724</b>             | <b>5.9%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 250                | 155                    | 61.2%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 29.9               | 28.6                   | 4.6%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>1,987</b>       | <b>2,050</b>           | <b>-3.1%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 1,210              | 1,270                  | -4.7%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,675</b>       | <b>1,735</b>           | <b>-3.4%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,675</b>       | <b>1,735</b>           | <b>-3.4%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 3,000              | 3,000                  | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 164   | 581   | 140   | 131   | 181   |
| Giá vốn hàng bán               | 107   | 235   | 96.5  | 95.5  | 115   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 57.1  | 346   | 43.8  | 35.5  | 65.7  |
| Doanh thu HĐTC                 | 5.74  | 5.79  | 4.94  | 2.39  | 2.73  |
| Chi phí TC                     | 27.4  | 46.7  | 27.0  | 26.0  | 27.7  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 26.5  | 26.7  | 27.7  | 26.8  | 27.1  |
| LN trong công ty LKLD          | 5.16  | 8.70  | 12.4  | 10.7  | 11.3  |
| Chi phí bán hàng               | 24.2  | 108   | 28.2  | 26.3  | 27.8  |
| Chi phí QLDN                   | 30.1  | 110   | -2.70 | 25.2  | 28.4  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | -13.7 | 96.0  | 8.74  | -29.0 | -4.23 |
| Lợi nhuận khác                 | -2.82 | 72.8  | 94.1  | -2.71 | -3.18 |
| <b>LN trước thuế</b>           | -16.5 | 169   | 103   | -31.7 | -7.41 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | -21.3 | 151   | 95.3  | -32.6 | -12.4 |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 5.18  | 28.5  | 89.9  | -0.46 | 2.51  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24        | Q3/24      | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25       |
|--------------------------------|--------------|------------|--------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -24.1        | 147        | 45.2         | -59.9        | 19.0        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -12.3        | -1.33      | -17.8        | 1.87         | -77.7       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 16.0         | 6.00       | -111         | -19.8        | 110         |
| Tiền đầu kỳ                    | 143          | 123        | 274          | 191          | 113         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-20.4</b> | <b>152</b> | <b>-83.5</b> | <b>-77.8</b> | <b>51.7</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.06         | -0.06      | 0            | 0            | 0.06        |
| Tiền cuối kỳ                   | 123          | 274        | 191          | 113          | 165         |

(Nguồn: fireant.vn)